

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

*(Ban hành theo Thông báo số 45/TB-ĐHV, ngày 21/4/2025
của Trường Đại học Vinh)*

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Vinh
- 2. Mã tuyển sinh:** TDV
- 3. Địa chỉ trụ sở chính:** Số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://vinhuni.edu.vn>
- 5. Số điện thoại liên hệ trong tuyển sinh:** 02388.988.989 (giờ hành chính)
- 6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:** <https://vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh-c06l0vp0a0.html>
- 7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Nhà trường:** <https://vinhuni.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1.1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Đối tượng dự tuyển theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường, cụ thể như sau:

1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển, trước khi công bố kết quả chính thức, bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng dự tuyển quy định tại điểm 1, mục II.1.1 này phải đáp ứng các điều kiện:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3. Trường quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép, Trường xem xét tiếp nhận/cho phép thí sinh vào học ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Đối tượng, điều kiện cụ thể cho từng phương thức

- **Xét tuyển thẳng:** Thí sinh đáp ứng điều kiện thuộc đối tượng tại mục II.2.1 và theo chỉ tiêu tuyển sinh tại mục II.4.

- **Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025;** xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 kết hợp với điểm thi môn năng khiếu của Trường Đại học Vinh năm 2025; xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Thí sinh đáp ứng điều kiện thuộc đối tượng tại mục II.2.2 và ngưỡng đầu vào tại mục II.3.

- **Xét tuyển kết quả học tập cấp THPT (học bạ) lớp 12:** Thí sinh đáp ứng điều kiện thuộc đối tượng tại mục II.2.3 và ngưỡng đầu vào ở mục II.3.

2. Phương thức tuyển sinh

Năm 2025, Trường Đại học Vinh tuyển sinh theo 5 phương thức sau:

TT	Phương thức tuyển tuyển
1	Phương thức 1 (301): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8)
2	Phương thức 2 (100): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025
3	Phương thức 3 (200): Xét kết quả học tập THPT (kết quả học tập cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển)
4	Phương thức 4 (405): Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu của Trường Đại học Vinh năm 2025
5	Phương thức 5 (402): Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

2.1. Phương thức 1 (301): Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh (Điều 8);

Trường Đại học Vinh thực hiện việc xét tuyển thẳng cho các thí sinh thuộc đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 8 Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT. Các thí sinh thuộc đối tượng này được đăng ký xét tuyển vào các ngành có tổ hợp xét tuyển (theo phương thức 100) chứa môn đoạt giải.

Trường quy định hình thức ưu tiên xét tuyển đối với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng), đăng ký xét tuyển vào các ngành có tổ hợp xét tuyển (theo phương thức 100) chứa môn đoạt giải;

b) Thí sinh đạt giải khuyến khích kì thi Học sinh giỏi (HSG) quốc gia; đạt giải tư cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải (thông tin chi tiết trong thông tin tuyển sinh của Trường vào năm đăng ký xét tuyển); thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia, đủ điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào đối với ngành Sư phạm, dự tuyển vào ngành Giáo dục thể chất thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

d) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc; đủ điều kiện đảm bảo chất lượng đầu vào đối với ngành Sư phạm, dự tuyển vào ngành Sư phạm mầm non. Thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

đ) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

2.2. Phương thức 2 (100): Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025

Áp dụng cho tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 đăng ký xét tuyển vào tất cả các chương trình đào tạo, ngành đào tạo. Điểm xét tuyển là tổng

điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên và điểm thưởng (*đối với các ngành xét tuyển có môn nhân hệ số 2, điểm xét tuyển sẽ được quy đổi về thang điểm 30) cộng với điểm ưu tiên (nếu có) và cộng với điểm thưởng*).

2.3. Phương thức 3 (200): Xét kết quả học tập cấp THPT (kết quả học tập cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn xét tuyển)

Phương thức này chỉ áp dụng để xét tuyển cho các chương trình, ngành đào tạo ngoài sư phạm. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn theo tổ hợp được quy đổi, cộng với điểm ưu tiên và điểm thưởng (*đối với các ngành xét tuyển có môn nhân hệ số 2, điểm xét tuyển sẽ được quy đổi về thang điểm 30 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) và cộng với điểm thưởng*).

2.4. Phương thức 4 (405): Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu của Trường Đại học Vinh năm 2025

- Áp dụng cho 3 ngành: Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Kiến trúc; Thí sinh phải đăng ký dự thi năng khiếu do Nhà trường tổ chức.

- Thí sinh đăng ký theo hướng dẫn trên cổng tuyển sinh của Trường Đại học Vinh tại <http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>.

Thời gian đăng ký (dự kiến): Từ ngày 20/5/2025 đến ngày 30/5/2025.

Thời gian nộp lệ phí: Từ ngày 02/6/2025 đến ngày 12/6/2025.

2.5. Phương thức 5 (402): Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Thí sinh có kết quả điểm thi kỳ thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội năm 2025 theo các tổ hợp 3 môn tương ứng với tổ hợp xét tuyển của phương thức 100:

Điểm xét tuyển = (Điểm thi quy đổi + Điểm ưu tiên) + Điểm thưởng

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh xây dựng ngưỡng đầu vào và công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT. Đối với phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển, ngưỡng đầu vào là điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển theo ngành/chương trình đào tạo. Nhà trường sẽ công bố công khai ngưỡng đầu vào các chương trình đào tạo trên trang thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ <https://vinhuni.edu.vn/>.

3.2. Quy đổi điểm trúng tuyển: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Vinh sẽ căn cứ vào hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT, dữ liệu phân tích điểm trúng tuyển để quyết định công thức quy đổi điểm xét tuyển, điểm trúng tuyển cho tất cả phương thức tuyển sinh đại học chính quy năm 2025. Đối với việc quy đổi điểm giữa kết quả thi đánh giá năng lực của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Nhà trường sẽ sử dụng công thức quy đổi của đơn vị tổ chức thi. Công thức quy đổi điểm sẽ được công bố công khai trên website của Trường tại địa chỉ <https://vinhuni.edu.vn/>.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Năm 2025, Nhà trường tuyển sinh 4200 chỉ tiêu (dự kiến) cho 63 chương trình đào tạo thuộc 59 ngành. Chỉ tiêu chính thức sẽ được điều chỉnh khi có Quyết định giao/phê duyệt chỉ tiêu của Bộ GD&ĐT.

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Mã Phương thức/mã tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
1.	7140114	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	40	100, 200, 301, 402/ C00, C19, C20, D15	
2.	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	170	301, 405/ M00, M01, M10, M13	Năng khiếu tính điểm hệ số 2
3.	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	210	100, 301, 402/ D01, C01, C03, C04	
4.	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	30	100, 301, 402/ C19, C20, D66, C14	
5.	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	30	301, 405/ T00, T01, T02, T05	Năng khiếu tính điểm hệ số 2
6.	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	25	100, 301, 402/ C00, C03, C19, C12	
7.	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	90	100, 301, 402/ A00, A01, A02, B00	Toán tính điểm hệ số 2
8.	7140209TN	Sư phạm Toán học (lớp tài năng)	7140209	Sư phạm Toán học	30	100, 301, 402/ A00, A01, A02, B00	Toán tính điểm hệ số 2
9.	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	40	100, 301, 402/ K01, A01, D01, D07	
10.	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	30	100, 301, 402/ A00, A01, A02, C01	
11.	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	Sư phạm Hoá học	30	100, 301, 402/ A00, B00, D07	
12.	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	30	100, 301, 402/ A02, B00, B03, B08	
13.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	80	100, 301, 402/ C00, C19, D14	Môn Ngữ văn tính hệ số 2
14.	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	30	100, 301, 402/ C00, C19, D14, A07	
15.	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	30	100, 301, 402/ C00, C04, D15	
16.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	120	100, 301, 402/ D01, D14, D15	Tiếng Anh tính điểm hệ số 2
17.	7140231TN	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	30	100, 301, 402/ D01, D14, D15	Tiếng Anh tính điểm hệ số 2

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Mã Phương thức/mã tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
18.	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	50	100, 301, 402/ A00, B00, D07	
19.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	50	100, 301, 402/ C00, C19, C20, A07	
20.	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	100, 200, 301, 402/ D01, D14, D15	Tiếng Anh tính điểm hệ số 2
21.	7229042	Quản lý văn hoá	7229042	Quản lý văn hoá	30	100, 200, 301, 402/ C00, D14, C03, C19	
22.	7310101	Kinh tế (<i>chuyên ngành: Kinh tế đầu tư; Quản lý kinh tế</i>)	7310101	Kinh tế	120	100, 200, 301, 402/ A00, A01, D01, C01	
23.	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	50	100, 200, 301, 402/ A00, A01, D01, C01	
24.	7310201	Chính trị học	7310201	Chính trị học	20	100, 200, 301, 402/ C00, C03, C19, D14	
25.	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	30	100, 200, 301, 402/ C00, C03, C19, D14	
26.	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	60	100, 200, 301, 402/ C00, C19, D01, B03	
27.	7310601	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	25	100, 200, 301, 402/ D01, D14, D15, D66	
28.	7310630	Việt Nam học (<i>Chuyên ngành Du lịch</i>)	7310630	Việt Nam học	80	100, 200, 301, 402/ C00, D14, C03, C19	
29.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	120	100, 200, 301, 402/ A00, A01, D01, C01	
30.	7340101TA	Quản trị kinh doanh (<i>Chương trình có đào tạo bằng tiếng Anh</i>)	7340101	Quản trị kinh doanh	30	100, 200, 301, 402/ A00, A01, D01, C01	
31.	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	50	100, 200, 301, 402/ A00, A01, D01, C01	
32.	7340201	Tài chính - Ngân hàng (<i>Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại</i>)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	120	100, 200, 301, 402/ A00, A01, D01, C01	
33.	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	30	100, 200, 301, 402/ A00, A01, D01, C01	
34.	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	300	100, 200, 301, 402/ A00, A01, D01, C01	
35.	7380101	Luật	7380101	Luật	180	100, 200, 301, 402/ C00, C03, C19, D14	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Mã Phương thức/mã tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
36.	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	60	100, 200, 301, 402/ C14, C19, C20, D66	
37.	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	60	100, 200, 301, 402/ C14, C19, C20, D66	
38.	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	180	100, 200, 301, 402/ C14, C19, C20, D66	
39.	7420201	Công nghệ sinh học (<i>Chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường</i>)	7420201	Công nghệ sinh học	15	100, 200, 301, 402/ A00, A11, B00, D07	
40.	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	30	100, 200, 301, 402/ K01, A01, D07, D08	
41.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	250	100, 200, 301, 402/ K01, A01, D07, D08	
42.	7480201CN	Công nghệ thông tin (<i>Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo</i>)	7480201	Công nghệ thông tin	50	100, 200, 301, 402/ K01, A01, D07, D08	
43.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	120	100, 200, 301, 402/ A00, A01, A02, C01	
44.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (<i>Chuyên ngành Điện lạnh</i>)	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	20	100, 200, 301, 402/ A00, A01, A04, C01	
45.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	100, 200, 301, 402/ A00, A01, A04, C01	
46.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>Chuyên ngành Thiết kế vi mạch</i>)	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	50	100, 200, 301, 402/ D01, B03, C01, C02	
47.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	50	100, 200, 301, 402/ A00, A01, A02, C01	
48.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>Chuyên ngành kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông</i>)	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	70	100, 200, 301, 402/ D01, B03, C01, C02	
49.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển	100	100, 200, 301, 402/ A00, A01, A02, C01	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Mã Phương thức/mã tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
				và tự động hoá			
50.	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	70	100, 200, 301, 402/ A00, A11, B00, D07	
51.	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	30	100, 200, 301, 402, 405/ V01, D01, C01, C03, C04	Năng khiếu tính điểm hệ số 2
52.	7580201	Kỹ thuật xây dựng (Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng)	7580201	Kỹ thuật xây dựng	45	100, 200, 301, 402/ C01, C04, C14, D01	
53.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị)	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	20	100, 200, 301, 402/ C01, C04, C14, D01	
54.	7580301	Kinh tế xây dựng (Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư xây dựng, Kinh tế vận tải và logistic, Quản lý dự án công trình xây dựng)	7580301	Kinh tế xây dựng	35	100, 200, 301, 402/ C01, C04, C14, D01	
55.	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	15	100, 200, 301, 402/ B04, B00, C03, C14, D01	
56.	7620109	Nông học - Chuyên ngành Bảo vệ thực vật	7620109	Nông học	15	100, 200, 301, 402/ B00, B08, C02, C03, C14, D01	
57.	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	15	100, 200, 301, 402/ B00, B08, C02, C03, C14, D01	
58.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	20	100, 200, 301, 402/ A00, B00, C04, C14, D01	
59.	7640101	Thú y	7640101	Thú y	30	100, 200, 301, 402/ B00, B04, C03, C14, D01	
60.	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	100	100, 200, 301, 402/ B00, B03, B04, D08	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Mã Phương thức/mã tổ hợp tuyển sinh	Ghi chú
61.	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	30	100, 200, 301, 402/C00, D14, C03, C19	
62.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15	100, 200, 301, 402/A00, A09, C03, C14, D01	
63.	7850103	Quản lý đất đai (Chuyên ngành: Quản lý phát triển đô thị và bất động sản)	7850103	Quản lý đất đai	15	100, 200, 301, 402/A00, A09, C04, C14, D01	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Nhà trường có sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển, cụ thể:

- Sư phạm Toán học và Sư phạm Toán học (lớp tài năng): môn Toán tính điểm hệ số 2;
- Sư phạm Ngữ văn: môn Ngữ văn tính điểm hệ số 2;
- Sư phạm Tiếng Anh: môn Tiếng Anh $\geq 7,5$ điểm, môn Tiếng Anh tính điểm hệ số 2;
- Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng): môn Tiếng Anh $\geq 8,0$ điểm, môn Tiếng Anh tính điểm hệ số 2;
- Ngôn ngữ Anh: môn Tiếng Anh $\geq 7,0$ điểm, môn Tiếng Anh tính điểm hệ số 2.
- Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Kiến trúc: môn Năng khiếu tính điểm hệ số 2.

5.2. Điểm cộng

- Nhà trường cộng điểm thưởng cho các thí sinh có thành tích đạt giải Học sinh giỏi Quốc gia; thí sinh là thành viên đội tuyển tham dự Kỳ thi chọn HSG Quốc gia hoặc Kỳ thi KHKHT Quốc gia dành cho học sinh Trung học; thí sinh đạt giải Nhất, Nhì và Ba kỳ thi HSG cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương. Điểm cộng cho các thành tích này được áp dụng cho tất cả các ngành đăng ký xét tuyển. Môn đạt giải để tính điểm cộng là môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký xét tuyển.

- Nhà trường cộng điểm thưởng cho các thí sinh có chứng chỉ IELTS (Academic) đăng ký xét tuyển vào tất cả các ngành ngoài sư phạm.

Lưu ý: Nếu một thí sinh có nhiều thành tích thì chỉ được xem xét cộng điểm cho 01 thành tích cao nhất. Thí sinh được cộng điểm thưởng sau khi đã cộng điểm ưu tiên và quy đổi về thang điểm 30. Tổng điểm cộng không quá 03 điểm và tổng điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm. Chi tiết điểm cộng cho từng thành tích được quy định tại mục 7.3.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Năm 2025, Nhà trường tuyển sinh ngay từ đầu đối với lớp tài năng của các ngành Sư phạm Toán học, Sư phạm Tiếng Anh; ngành Quản trị kinh doanh với chương trình có đào tạo một số học phần bằng tiếng Anh; chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo của ngành Công nghệ thông tin.

5.4. Các thông tin khác

- Trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ, không sử dụng điểm thi được bảo lưu từ các kỳ thi tốt nghiệp THPT các năm trước để tính điểm xét tuyển;

- Xét tuyển theo ngành, chương trình đào tạo và theo nguyên tắc lấy điểm xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu; không phân biệt phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh;

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và được làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Đối với các thí sinh có điểm xét tuyển bằng điểm trúng tuyển, nhưng nếu số lượng thí sinh trúng tuyển vượt chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ cho từng ngành /chương trình đào tạo, Trường sẽ ưu tiên thí sinh theo nguyện vọng đăng ký từ cao xuống thấp (NV1 là NV ưu tiên cao nhất) theo quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;

- Sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học, Trường sẽ tiến hành hậu kiểm hồ sơ đăng ký xét tuyển của thí sinh. Thí sinh phải chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu kết quả xét tuyển bị ảnh hưởng do có sự sai lệch giữa thông tin trên hồ sơ nhập học với thông tin thí sinh đã khai trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ GD&ĐT;

- Trường hợp phương thức xét tuyển nào đó không tuyển đủ chỉ tiêu được phân bổ, Trường sẽ chuyển số chỉ tiêu còn lại sang xét tuyển ở phương thức còn nguồn tuyển.

6. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển:

- Nhà trường tổ chức xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT năm 2025;

- Tổ chức xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị đại học: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, học sinh dự bị đại học chuyển tiếp trực tuyến/online trên hệ thống của Nhà trường, tại địa chỉ: <http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>

Thời gian đăng ký (dự kiến): Từ ngày 02/6/2025 đến trước 17 giờ 00 ngày 30/6/2025.

- **Tổ chức đăng ký dự thi năng khiếu cho các ngành:** Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất và Kiến trúc

- Thí sinh đăng ký theo hướng dẫn trên cổng tuyển sinh của Trường Đại học Vinh tại: <http://tuyensinhchinhquy.vinhuni.edu.vn>.

Thời gian đăng ký (dự kiến): Từ ngày 20/5/2025 đến ngày 30/5/2025.

Thời gian nộp lệ phí: Từ ngày 02/6/2025 đến ngày 12/6/2025.

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Chính sách ưu tiên chung

- Chính sách ưu tiên theo khu vực, ưu tiên theo chế độ chính sách được thực hiện đúng theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT. Chi tiết việc cộng điểm ưu tiên được áp dụng theo Phụ lục I, Phụ lục II của Quy chế tuyển sinh được ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT.

- Các mức điểm ưu tiên được quy định trong Điều này tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] x Mức điểm ưu tiên quy định tại mục II.7.1.

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

7.2. Xét tuyển thẳng

a) Trường Đại học Vinh thực hiện việc xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

(Phương thức 301) cho các thí sinh được quy định cụ thể tại mục II.2.1.

7.3. Điểm thưởng cho thành tích vượt trội

a) Đối với thí sinh diện được xét tuyển thẳng tại mục II.7.2 nếu không sử dụng quyền được tuyển thẳng thì khi xét tuyển theo phương thức 100, 200, 402, 405 được **cộng tối đa 3 (ba điểm)** thưởng vào tổng điểm xét tuyển.

b) Cộng điểm xét tuyển đối với thí sinh: là thành viên đội tuyển tham dự kì thi Học sinh giỏi cấp Quốc gia hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; đạt giải Học sinh giỏi cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương; đạt giải Khoa học kỹ thuật, Thể dục thể thao cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương; chứng chỉ IELTS Academic. Cụ thể:

- Thí sinh tham gia đội tuyển tham dự kì thi Học sinh giỏi cấp Quốc gia hoặc cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia đăng ký xét tuyển theo phương thức 100, 200, 402, 405 được **cộng tối đa 2,5 (hai điểm rưỡi)** thưởng vào tổng điểm xét tuyển.

- Thí sinh đạt Học sinh giỏi đạt giải cấp Tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương vào năm lớp 12 năm học 2024 - 2025 được cộng điểm thưởng tối đa vào tổng điểm xét tuyển theo các loại giải như sau:

*** Đối với các ngành Sư phạm:**

TT	Mã ngành	Ngành học	Môn đạt HSG cấp Tỉnh/TP, thành tích được cộng điểm thưởng	Điểm thưởng
1	7140202	Giáo dục Tiểu học	Toán, Ngữ văn	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
2	7140205	Giáo dục Chính trị	Ngữ văn, GDKT&PL	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
3	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	Ngữ văn, Lịch sử và GDQPAN	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
4	7140209	Sư phạm Toán học	Toán	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
5	7140209C	Sư phạm Toán học (lớp tài năng)	Toán	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
6	7140210	Sư phạm Tin học	Toán, Tin học	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
7	7140211	Sư phạm Vật lý	Toán, Vật lí	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
8	7140212	Sư phạm Hóa học	Toán, Hoá học	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
9	7140213	Sư phạm Sinh học	Toán, Sinh học	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
10	7140217	Sư phạm Ngữ văn	Ngữ văn	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm;

TT	Mã ngành	Ngành học	Môn đạt HSG cấp Tỉnh/TP, thành tích được cộng điểm thưởng	Điểm thưởng
				Giải Ba: 1,0 điểm
11	7140218	Sư phạm Lịch sử	Lịch sử	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
12	7140219	Sư phạm Địa lý	Địa lí	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
13	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Anh	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	Tiếng Anh	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Vật lí, Hoá học, Sinh học	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Lịch sử, Địa lí	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
17	7140201	Giáo dục Mầm non	Giải nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc; Toán, Ngữ văn,	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm
18	7140206	Giáo dục Thể chất	Giải Thể dục thể thao cấp Tỉnh hoặc Thành phố trực thuộc Trung ương; Toán, Sinh học	Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm

*** Đối với các ngành ngoài sư phạm:** Giải Nhất: 2,5 điểm; Giải Nhì: 2,0 điểm; Giải Ba: 1,0 điểm. Môn đạt Giải được tính thành tích để cộng điểm là môn có trong các tổ hợp xét tuyển của ngành đăng ký xét tuyển.

- Thí sinh có chứng chỉ IELTS (Academic) được cộng điểm xét tuyển vào các chương trình đào tạo thuộc các ngành ngoài sư phạm. Mức cộng điểm tối đa cụ thể cho các loại chứng chỉ IELTS do các đơn vị khảo thí cấp trong thời hạn 02 năm tính đến ngày công bố kết quả tuyển sinh (theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ GD&ĐT), quy đổi điểm thưởng như sau:

Điểm Ielts (Academic)	4,5	5,0	5,5	6,0	6,5	≥ 7,0
Điểm thưởng	0,5	1,0	1,5	2,0	2,5	3,0

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển nộp theo Quy định của Bộ GD&ĐT (*Quy định chung của nhóm trường xét tuyển miền Bắc - Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì*). Lệ phí thi tuyển năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Kiến trúc, xét tuyển theo phương thức 301, thí sinh nộp trực tiếp tại Phòng Đào tạo hoặc chuyển khoản về Trường:

- Tên tài khoản: Trường Đại học Vinh
- Số tài khoản: 3713.0.1055499, tại Kho bạc Nhà nước Nghệ An.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Nhà trường cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí

Thực hiện theo Nghị định số 97/2023NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm; Quyết định số 2128/QĐ-ĐHV ngày 26/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, cụ thể:

Khối ngành (Theo Nghị định số 97/2023NĐ-CP)	Đơn giá tín chỉ (ĐVT: 1000 VNĐ)
Khối ngành I: Khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên	448
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	414
Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	460 - 489
Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	460 - 489
Khối ngành VI.1. Sức khỏe (Điều dưỡng)	517,5
Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	379,5 - 414

Lưu ý:

- Các chương trình đào tạo giáo viên, sinh viên đăng ký hưởng chế độ chính sách hỗ trợ học phí, sinh hoạt phí theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP không phải đóng học phí, được cấp bù sinh hoạt phí theo quy định;

- Chương trình đào tạo cấp bằng cử nhân: 126 tín chỉ;
- Chương trình đào tạo cấp bằng kỹ sư: 150 tín chỉ;
- Chương trình đào tạo cấp bằng bác sĩ Thú y: 160 tín chỉ;
- Lộ trình học phí tăng 15% mỗi năm so với năm học trước liền kề.

10.2. Học bổng tuyển sinh và các phần thưởng cho thí sinh trúng tuyển vào Trường có thành tích xuất sắc

- Trường Đại học Vinh xét, giới thiệu và trao **50** suất học bổng, phần thưởng với tổng giá trị: **250 triệu đồng** cho những thí sinh trúng tuyển vào trường có thành tích xuất sắc (*tiêu chí xét tuyển học bổng được cụ thể hoá trong Đề án tuyển sinh*).

- Đối với học bổng khuyến khích học tập, miễn giảm học phí, trợ cấp xã hội, hỗ trợ sinh hoạt phí cho sinh viên: Nhà trường thực hiện theo quy định của Nhà nước. Năm 2024, Nhà trường đã chi **169,5** tỷ đồng cho sinh viên thuộc nhóm học bổng này.

- Học bổng tài trợ từ các doanh nghiệp: Nhà trường luôn nhận được tài trợ của các doanh nghiệp để cấp học bổng cho các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, học giỏi;

học bổng tài trợ học tập định hướng làm việc cho các doanh nghiệp lớn như Foxconn, Luxshare ICT, Everwin, Radial Opto, CP.... Năm 2024, tổng giá trị học bổng được các nhà tài trợ để cấp cho sinh viên là 7,45 tỷ đồng.

Ngoài ra, Nhà trường đã ký kết hợp tác với hơn 562 doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng việc làm đối với sinh viên sau tốt nghiệp. Hàng năm, với sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, Nhà trường triển khai các lớp đào tạo tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, tiếng Anh, tiếng Đức miễn phí cho các sinh viên có nhu cầu làm việc ở các quốc gia này. Năm 2024, Nhà trường có 635 sinh viên được đào tạo miễn phí ngoại ngữ; tổ chức 41 hội nghị, diễn đàn, ngày hội tư vấn việc làm và đã có hơn 5.000 sinh viên có việc làm bán thời gian và việc làm ngay sau tốt nghiệp.

10.3. Danh sách cán bộ hỗ trợ, tư vấn tuyển sinh năm 2025

Số điện thoại có sử dụng số zalo của cán bộ hỗ trợ, tư vấn tuyển sinh vào đại học chính quy năm 2025, chi tiết có tại link:

<https://vinhuni.edu.vn/danh-sach-can-bo-tu-van-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-truong-dai-hoc-vinh-nam-2025-c06.01l0v0p0a130989.html>

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.	7140114	Quản lý giáo dục	7140114	Quản lý giáo dục	100, 200, 301, 303	30	76	24,00	25	20	23,25
2.	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	405	200	230	23,55	200	176	21,00
3.	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100, 301, 303	300	287	28,12	420	377	25,65
4.	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	100, 301, 303	20	30	27,80	20	16	26,50
5.	7140206	Giáo dục Thể chất	7140206	Giáo dục Thể chất	100, 301, 303	30	48	25,00	30	30	24,47
6.	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	100, 301, 303	20	36	26,50	20	13	25,70
7.	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	100, 301, 303	112	106	26,20	115	115	25,00
8.	7140209 TN	Sư phạm Toán học (lớp tài năng)	7140209	Sư phạm Toán học	100, 301, 303	23	23	26,50	25	25	25,50

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
9.	7140210	Sư phạm Tin học	7140210	Sư phạm Tin học	100, 301, 303	40	41	24,45	30	29	22,25
10.	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	100, 301, 303	20	26	25,90	20	30	24,40
11.	7140212	Sư phạm Hoá học	7140212	Sư phạm Hoá học	100, 301, 303	20	29	26,40	20	22	24,80
12.	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	100, 301, 303	20	22	25,25	20	17	23,55
13.	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100, 301, 303	99	95	28,46	150	126	26,70
14.	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	100, 301, 303	22	30	28,71	20	16	28,12
15.	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	100, 301, 303	20	34	28,50	20	22	26,55
16.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100, 301, 303	200	197	26,46	250	208	25,30
17.	7140231 TN	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100, 301, 303	30	26	27,25	20	16	27,00
18.	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	100, 301, 303	24	33	25,30			
19.	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	100, 301, 303	24	27	28,25			
20.	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100, 200, 301, 303	210	349	24,80	200	208	23,75
21.	7229042	Quản lý văn hoá	7229042	Quản lý văn hoá	100, 200, 301, 303	30	18	18,00	30	7	19,00
22.	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	100, 200,	110	119	18,50	110	173	19,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
					301, 303						
23.	7310109	Kinh tế số	7310109	Kinh tế số	100, 200, 301, 303	50	37	18,50			
24.	7310201	Chính trị học	7310201	Chính trị học	100, 200 301, 303	25	27	18,00	25	10	19,00
25.	7310205	Quản lý nhà nước	7310205	Quản lý nhà nước	100, 200, 301, 303	30	36	18,00	30	17	19,00
26.	7310403	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	100, 200, 301, 303	50	67	22,00			
27.	7310601	Quốc tế học	7310601	Quốc tế học	100, 200, 301, 303	35	8	18,00			
28.	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	100, 200, 301, 303	80	67	18,50	80	54	19,00
29.	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100, 200, 301, 303	300	179	19,00	350	192	19,00
30.	7340101 TA	Quản trị kinh doanh (chương trình đào tạo bằng tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	100, 200, 301, 303	20	18	21,00	20	15	20,00
31.	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	100, 200, 301, 303	50	51	18,50			
32.	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100, 200, 301, 303	150	156	18,50	150	137	19,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
33.	7340205	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	100, 200, 301, 303	15	3	18,50			
34.	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	100, 200, 301, 303	400	398	20,00	500	373	19,00
35.	7380101	Luật	7380101	Luật	100, 200, 301, 303	200	196	18,00	200	145	19,00
36.	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	100, 200, 301, 303	15	13	18,00			
37.	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	100, 200, 301, 303	18	18	18,00			
38.	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	100, 200, 301, 303	200	153	18,00	200	138	19,00
39.	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	100, 200, 301, 303	30	5	17,00	30	6	18,00
40.	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	100, 200, 301, 303	50	34	18,00	50	43	18,00
41.	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100, 200, 301, 303	300	298	19,00	350	312	20,00
42.	7480201 CN	Công nghệ thông tin (Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo)	7480201	Công nghệ thông tin	100, 200, 301, 303	35	32	21,00	20	14	21,00
43.	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100, 200, 301, 303	180	196	19,00	180	97	19,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
44.	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100, 200, 301, 303	30	2	17,00	50		
45.	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100, 200, 301, 303	145	99	17,00	150	58	19,00
46.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	100, 200, 301, 303	20	17	17,00			
47.	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100, 200, 301, 303	22	22	19,00			
48.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	100, 200, 301, 303	50	25	17,00	50	36	17,00
49.	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	100, 200, 301, 303	110	171	19,00	100	123	19,00
50.	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100, 200, 301, 303	80	28	17,00	100	24	18,00
51.	7580101	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	100, 200, 301, 303	35	13	16,00			
52.	7580201	Kỹ thuật xây dựng	7580201	Kỹ thuật xây dựng	100, 200, 301, 303	100	43	17,00	120	41	17,00
53.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	100, 200, 301, 303	30	9	16,00	50	5	17,00
54.	7580301	Kinh tế xây dựng	7580301	Kinh tế xây dựng	100, 200, 301, 303	50	35	16,00	50	30	17,00

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
55.	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	100, 200, 301, 303	30	0	16,00	80	14	17,00
56.	7620109	Nông học	7620109	Nông học	100, 200, 301, 303	30	2	16,00	50	4	17,00
57.	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	100, 200, 301, 303	30	4	16,00			
58.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100, 200, 301, 303	50	5	16,00	100	12	18,00
59.	7640101	Thú y	7640101	Thú y	100, 200, 301, 303	35	15	16,00			
60.	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	100, 200, 301, 303	100	80	20,00	100	92	20,00
61.	7760101	Công tác xã hội	7760101	Công tác xã hội	100, 200, 301, 303	45	33	18,00	50	29	18,00
62.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100, 200, 301, 303	30	16	16,00	50	10	17,00
63.	7850103	Quản lý đất đai	7850103	Quản lý đất đai	100, 200, 301, 303	30	9	16,00	50	10	17,00